



zhuō bù

桌布

noun · tablecloth

Example Sentences

Mā ma mǎi le yī kuài xīn de zhuō bù

妈妈买了一块新的桌布。

Mom bought a new tablecloth.

Bái sè de zhuō bù shàng xiù zhe piào liang de huā wén

白色的桌布上绣着漂亮的花纹。

The white tablecloth is embroidered with beautiful patterns.

Trace each character, then write the word on your own.

桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌
桌	桌									

布	布	布	布	布	布	布	布			
